

UBND TỈNH QUẢNG BÌNH
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1278 /STC -GCS

Quảng Bình, ngày 28 tháng 4 năm 2017

V/v Công khai minh bạch giá cả hàng
hoá dịch vụ quan trọng thiết yếu.

Kính gửi: Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh Quảng Bình

Thực hiện Công văn số 574/UBND-KTN ngày 30/5/2013 của UBND tỉnh Quảng Bình về việc Công khai minh bạch giá cả hàng hoá, dịch vụ quan trọng thiết yếu.

Sở Tài chính tổng hợp và báo cáo công khai giá các mặt hàng hóa, dịch vụ quan trọng thiết yếu của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau:

Danh mục đơn giá giống cây trồng, phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật, vắc xin thú y tại thời điểm ngày 20/4/2017 (Có phụ lục chi tiết kèm theo).

Đề nghị Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh Quảng Bình tổ chức đăng tải công khai trên trang website theo đúng quy định. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Quản lý Giá-BTC (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Ban Giám đốc Sở;
- Trung tâm tin học STC (để công bố);
- Lưu VT, GCS.



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thị Tuyền

BẢN PHỤ LỤC

Danh mục đơn giá giống cây trồng, phân bón hóa học, thuốc bảo vệ thực vật,
Thuốc thú y tháng 3/2017



(Kèm theo Công văn số 1270/STC-GCS ngày 26 tháng 4 năm 2017 của Sở Tài chính)

1. GIỐNG CÂY TRỒNG (VỤ ĐÔNG XUÂN 2016-2017)

TT	Giống	Tên giống		Đơn vị tính	Đơn giá (đồng)
1	Lúa	Đóng gói 10kg/bao	Xi23, X21, NX30, QX2, KD18, DV108, IR50404	kg	15.700
			VN20, IR353-66, HT1, GL105, XT28	kg	16.700
		Chất lượng cao đóng gói 5kg/bao	PC6, SV181, nếp SVN1	kg	20.000
			P6	kg	21.000
2	Ngô lai	LVN10	kg	45.000	
		CP888	kg	88.000	
		CP989	kg	80.000	
		DK9901	kg	130.000	
		NK6326	kg	130.000	
		CP501	kg	125.000	
		CP3Q	kg	85.000	
		PAC999	kg	123.000	
		PAC339	kg	123.000	
	Ngô nếp (nếp lai)	MX4	kg	65.000	
HN88		kg	305.000		
3	Đậu xanh	ĐX208	kg	65.000	

Cud

De

2. PHÂN BÓN HOÁ HỌC

TT	Loại Vật tư	Giá bán (đồng/kg)	Ghi chú
1	Đạm urêa Phú Mỹ	7.800	
2	Đạm urêa Hà Bắc	6.800	
3	Supe lân Lâm Thao	3.100	
4	Supe lân Long Thành	2.800	
5	Lân nung chảy Ninh Bình	3.100	
6	Kaly clorua	6.800	
7	NPK 16.16.8 Việt Nhật	9.300	
8	NPK 5.12.3 Ninh Bình	4.300	
9	NPK 5.10.3 Lâm Thao	4.300	
10	NPK 5.10.3 Long Thành	4.200	

Thông báo giá này có giá trị đến hết ngày 30/4/2017

3. THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT

TT	Nhóm thuốc	Tên thuốc	Đơn vị tính (ml, gam)	Giá (đồng)
01	Nhóm thuốc trừ cỏ	Niphosate 480 SL	1000 ml	60.000
		Glyphoxin 480 SL	1000 ml	65.000
02	Nhóm thuốc trừ sâu	Dylan 2EC	20ml	10.000
		Clever 150SC	6ml	12.000
		Angun 5WG	10gr	5.000
		MAP ARROW 420WP	Gói 30g	22.000
		VICTORY 585EC	Chai 100cc	16.000
		Chess 50WG	Gói 7,5g	20.000
		BASSA 50EC	Chai 100cc	25.000
		Sutin 5 EC	Gói 5g	12.000
		Acmada 50EC	20ml	6.000
		03	Nhóm thuốc trừ bệnh	Cavil 50SC
Score 250 EC	10ml			14.000
Ridomil 68WP	100gr			45.000
Valydamycin 5SL	10ml			5.000
MAP FAMY 700WP	Gói 5g			6.000
FUJI-ONE 40WP	Gói 17g			7.000
FILIA 525SE	Chai 10cc			1.000
BEAM 75WP	Gói 20g			6.000
Anvil 5SC	20ml			7.000
04	Nhóm thuốc diệt chuột	Rat – K2%D	Gói 10g	5.500
		Biorat	Kg	80.000

76

Me



4. VẮC XIN THÚ Y

TT	Các loại vắc xin	Đơn giá bao gồm thuế giá trị gia tăng
1	VX LMLM typ O (25 liều/lọ)	16.695 đ/liều
2	VX LMLM 3 typ	33.390 đ/liều
3	VX THT trâu bò (10 liều/lọ)	6.090 đ/liều
4	VX Tai xanh lợn (10 liều/lọ)	33.075 đ/liều
5	VX Dịch tả lợn (10 liều/lọ)	4.200 đ/liều
6	VX THT lợn (10 liều/lọ)	4.200 đ/liều
7	VX Tam liên (10 liều/lọ)	4.850 đ/liều
8	VX Newcastle	500 đ/liều
9	VX Gumboro	350 đ/liều
10	VX Đậu gà	350 đ/liều
11	VX Cúm gia cầm	357 đ/liều
12	VX Dịch tả vịt	200 đ/liều
13	VX THT gia cầm	1.200 đ/liều
14	VX Lasota	350 đ/liều